



**Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng Appendix 15: Report on change of Net Asset Value**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ  
NET ASSET VALUE OF FUND**

Ngày 18 tháng 12 năm 2014/ 18 December 2014

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM HNX30</b> SSIAM HNX30 ETF
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting period:	<b>Từ ngày 11 tháng 12 năm 2014 đến ngày 18 tháng 12 năm 2014</b> From 11 Dec 2014 to 18 Dec 2014

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC (*) LAST PERIOD(*)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Assest Value		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	91.097.388.182	101.000.000.000
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	901.954.338	1.000.000.000
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	9.019,54	10.000,00
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	88.081.686.519	91.097.388.182
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	872.095.906	901.954.338
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	8.720,95	9.019,54
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV per Fund Certificate during perriod, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	(298,59)	(980,46)
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	101.000.000.000	101.000.000.000
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	85.615.292.428	91.097.388.182
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	N/A	N/A
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	N/A	N/A
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparision to the last period	N/A	N/A
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	N/A	N/A
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative diffrence (discount(-)/ premium(+))</i>	N/A	N/A
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	N/A	N/A
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	N/A	N/A

**Ghi chú/ Notes**

(\*) Ngày 10 tháng 12 năm 2014 là ngày thành lập quỹ nên kỳ báo cáo trước từ ngày 10/12/2014 đến ngày 11/12/2014  
As at 10 Dec 2014 is the fund establishment date, therefore last period is from 10/12/2014 to 11/12/2014

N/A Tại ngày lập báo cáo, Quỹ chưa niêm yết nên các thông tin này không áp dụng  
As at the reporting date, the fund has not been listed yet, the information is not applicable

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Lê Sỹ Hoàng  
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng giám đốc